

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA KẾ TOÁN



**TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại Học Đại Nam**

- Giảng viên hướng dẫn:** Th.S Vũ Đức Năng
- Nhóm sinh viên thực hiện đề tài:**

STT	Họ và tên	Lớp	Mã SV
1	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	KT17-01	1774030133
2	Trần Ngọc Linh	KT17-01	1774030107
3	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	KT17-01	1774030135
4	Trần Thị Minh Anh	KT17-01	1774030007
5	Dương Thị Thùy Mai	KT17-01	1774030124

Hà Nội, ngày 4 tháng 7 năm 2024

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	3
--------------------------	---

LỜI MỞ ĐẦU .....	6
------------------	---

1. Lý do tiến hành nghiên cứu .....	6
-------------------------------------	---

2. Mục tiêu nghiên cứu .....	6
------------------------------	---

2.1. Mục tiêu chung .....	6
---------------------------	---

2.2. Mục tiêu cụ thể.....	6
---------------------------	---

3. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	7
------------------------------	---

- Xác định được các nhân tố và ảnh hưởng của nó đến biến phụ thuộc là Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam. 7

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	7
--	---

5. Phương pháp nghiên cứu .....	7
---------------------------------	---

6. Kết cấu của nghiên cứu .....	7
---------------------------------	---

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN .....	8
---	---

1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	8
--	---

1.1.1. Ý định khởi nghiệp .....	8
---------------------------------	---

1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	8
---	---

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	9
---	---

1.2.1. Thái độ đối với hành vi .....	9
--------------------------------------	---

1.2.2. Quy chuẩn chủ quan .....	9
---------------------------------	---

1.2.3. Giáo dục khởi nghiệp .....	9
-----------------------------------	---

1.2.4 Kinh nghiệm .....	10
-------------------------	----

1.2.5. Đặc điểm tính cách .....	10
---------------------------------	----

1.2.6. Nguồn vốn.....	11
-----------------------	----

1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu.....	11
--	----

1.3.1. Mô hình nghiên cứu.....	11
--------------------------------	----

1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu.....	12
---------------------------------	----

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM..	15
--	----

2.1. Giới thiệu chung về nhà trường và khối ngành kinh tế .....	15
---	----

2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế .....	15
--	----

2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế.....	16
--	----

2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát .....	16
2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam .....	17
2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	18
2.3.1. Nhân tố Thái độ đối với hành vi.....	18
2.3.2. Nhân tố Chuẩn chủ quan .....	19
2.3.3. Nhân tố Giáo dục khởi nghiệp .....	19
2.3.4. Nhân tố Kinh nghiệm.....	20
2.3.5. Nhân tố Đặc điểm tính cách .....	20
2.3.6 Nhân tố Nguồn vốn .....	21
2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi ngiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam .....	21
2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo .....	21
2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA .....	24
2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính .....	30
<b>CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM..</b>	<b>33</b>
3.1. Đề xuất kiến nghị.....	33
3.1.1. Nhóm nhân tố Quy chuẩn chủ quan.....	33
3.1.2. Nhóm nhân tố Kinh nghiệm .....	33
3.1.3. Nhóm nhân tố Đặc điểm tính cách.....	33
3.1.4. Nhóm nhân tố Thái độ đối với hành vi .....	34
3.1.5. Nhóm nhân tố Giáo dục khởi nghiệp .....	34
3.1.6. Nhóm nhân tố Nguồn vốn .....	34
3.2. Kết luận .....	34
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>35</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>38</b>
 <b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b>	
Hình 1. 1 Mô hình nghiên cứu.....	11
 Bảng 1. 1 Bảng hỏi nghiên cứu.....	12

<b>Bảng 2. 1</b>	<b>Thống kê mô tả mẫu quan sát.....</b>	<b>16</b>
<b>Bảng 2. 2</b>	<b>Thống kê mô tả thang đo Ý định khởi nghiệp.....</b>	<b>17</b>
<b>Bảng 2. 3</b>	<b>Thống kê mô tả thang đo Thái độ đối với hành vi .....</b>	<b>18</b>
<b>Bảng 2. 4</b>	<b>Thống kê mô tả thang đo Quy chuẩn chủ quan .....</b>	<b>19</b>
<b>Bảng 2. 5</b>	<b>Thống kê mô tả thang đo Giáo dục khởi nghiệp .....</b>	<b>19</b>
<b>Bảng 2. 6</b>	<b>Thống kê mô tả thang đo Kinh nghiệm.....</b>	<b>20</b>
<b>Bảng 2. 7</b>	<b>Thống kê mô tả thang đo Đặc điểm tính cách .....</b>	<b>20</b>
<b>Bảng 2. 8</b>	<b>Thống kê mô tả nhân tố Nguồn vốn .....</b>	<b>21</b>
<b>Bảng 2. 9</b>	<b>Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo.....</b>	<b>22</b>
<b>Bảng 2. 10</b>	<b>Kết quả kiểm định KMO biến độc lập .....</b>	<b>25</b>
<b>Bảng 2. 11</b>	<b>Kết quả tổng phương sai trích biến độc lập.....</b>	<b>25</b>
<b>Bảng 2. 12</b>	<b>Kết quả ma trận xoay biến độc lập.....</b>	<b>26</b>
<b>Bảng 2. 13</b>	<b>Kết quả kiểm định KMO biến phụ thuộc .....</b>	<b>28</b>
<b>Bảng 2. 14</b>	<b>Kết quả tổng phương sai trích biến phụ thuộc.....</b>	<b>29</b>
<b>Bảng 2. 15</b>	<b>Kết quả ma trận xoay biến phụ thuộc.....</b>	<b>29</b>
<b>Bảng 2. 16</b>	<b>Hệ số tương quan giữa các nhân tố .....</b>	<b>30</b>
<b>Bảng 2. 17</b>	<b>Tổng hợp mô hình .....</b>	<b>31</b>
<b>Bảng 2. 18</b>	<b>Tổng hợp kết quả phân tích Anova .....</b>	<b>31</b>
<b>Bảng 2. 19</b>	<b>Kết quả phân tích hồi quy .....</b>	<b>32</b>



## **LỜI MỞ ĐẦU**

### **1. Lý do tiến hành nghiên cứu**

Trong thời gian qua, khởi nghiệp đã được xem là một trong những hoạt động có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của đất nước và là một giải pháp hiệu quả cho tình trạng thất nghiệp đang gia tăng. Nhiều chính sách khuyến khích khởi nghiệp cho thanh niên đã được Chính phủ ban hành, trong đó nổi bật là đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (Đề án 1665) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 30/10/2017. Sinh viên, với sự trẻ trung, năng động và nguồn ý tưởng khởi nghiệp đa dạng, sẽ là những nhà khởi nghiệp tiềm năng trong tương lai.

Riêng tại Trường Đại học Đại Nam, bên cạnh nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cung cấp cơ hội nghề nghiệp cho người học, nhà trường cũng chú trọng đến việc truyền cảm hứng và hình thành năng lực khởi nghiệp cho các thế hệ sinh viên. Tuy nhiên, trên thực tế, các ý tưởng kinh doanh của sinh viên thường chỉ dừng lại ở mức ý tưởng. Hầu hết sinh viên chưa mạnh dạn thực hiện khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp, ngay cả những sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế. Do đó, tỷ lệ sinh viên của trường có ý định khởi nghiệp vẫn còn tương đối thấp.

Hơn nữa, tùy theo đặc điểm của từng trường đại học và hoàn cảnh của từng địa phương, các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên có thể được tiếp cận theo những khía cạnh khác nhau. Do đó, việc triển khai đề tài “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam” là cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cho lãnh đạo nhà trường một cái nhìn toàn diện về những yếu tố thực sự ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, từ đó đưa ra các định hướng hỗ trợ phù hợp, giúp sinh viên có được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để khởi nghiệp thành công trong tương lai. Nội dung nghiên cứu bao gồm cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, kết luận và các hàm ý quản trị, ngoài phần tóm tắt, giới thiệu và tài liệu tham khảo.

### **2. Mục tiêu nghiên cứu**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam và đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Đại Nam.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Để đạt được những mục tiêu chung đã nêu ở trên, đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết những mục tiêu cụ thể sau:

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam
- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam
- Đề xuất những kiến nghị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam

### **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Xác định được các nhân tố và ảnh hưởng của nó đến biến phụ thuộc là Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu*: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam
- *Phạm vi nghiên cứu*:
  - + Không gian: Trường đại học Đại Nam
  - + Thời gian:
- *Đối tượng khảo sát*: Sinh viên năm cuối khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để tiến hành nghiên cứu. Số liệu thu được từ quá trình khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 20.0 qua 04 bước là (1) đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, (2) phân tích nhân tố khám phá EFA, (3) phân tích tương quan Pearson và cuối cùng là (4) phân tích hồi quy tuyến tính bội.

### **6. Kết cấu của nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục..., bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

- Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên
- Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam
- Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

## **CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN**

### **1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên**

#### **1.1.1. Ý định khởi nghiệp**

Các quan điểm về khởi nghiệp luôn khác nhau và định nghĩa khởi nghiệp không là duy nhất. MacMillan (1993) định nghĩa khởi nghiệp là việc cá nhân chấp nhận mọi rủi ro để tạo lập doanh nghiệp mới hoặc mở cửa hàng kinh doanh vì mục đích lợi nhuận và làm giàu. Hisrich và Drovensek (2002) cho rằng khởi nghiệp là quá trình tạo ra một cái gì đó mới mẻ, có giá trị bằng cách dành thời gian và nỗ lực cần thiết để đạt được sự độc lập về tiền tệ, trong đó có những rủi ro về tài chính, tâm linh và xã hội kèm theo. Theo Nga và Shamuganathan (2010), khởi nghiệp là sự theo đuổi các cơ hội làm giàu về mặt kinh tế thông qua các sáng kiến hay các ý tưởng mới của cá nhân trong môi trường hoạt động không chắc chắn với các nguồn lực hữu hình giới hạn. Trong nghiên cứu này, khởi nghiệp sẽ được hiểu là sự tạo dựng một công việc kinh doanh mới hay thành lập một doanh nghiệp mới thông qua những ý tưởng kinh doanh sáng tạo, nhận diện và tận dụng được các cơ hội để đạt được sự hài lòng trong việc kinh doanh của chính mình (Koe, Sa'ari, Majid, & Ismail, 2012). Quan điểm này dễ hiểu và có sự tương đồng với các quan điểm về khởi nghiệp trước đó.

Bird (1988) quan niệm ý định khởi nghiệp của một cá nhân là trạng thái tâm trí, trong đó hướng đến việc hình thành một hoạt động kinh doanh mới hay tạo lập một doanh nghiệp mới. Ý định khởi nghiệp cũng được định nghĩa là ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp (Souitaris, Zerbinati, & Al-Laham, 2007). Kuckertz và Wagner (2010) khẳng định ý định khởi nghiệp bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp. Zain, Akram, và Ghani (2010) cho rằng ý định khởi nghiệp thường liên quan đến nội tâm, hoài bão và cảm giác của cá nhân đối với việc “đứng trên đôi chân của mình”. Nghiên cứu của Dohse và Walter (2012) đã đưa ra một khái niệm súc tích và gần gũi hơn so với các nghiên cứu trước về ý định khởi nghiệp, trong đó ý định khởi nghiệp là trạng thái của tâm trí trong việc sẵn sàng thực hiện tự kinh doanh, tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới. Ý định khởi nghiệp trong phạm vi nghiên cứu của bài báo này cũng được hiểu theo quan điểm của Dohse và Walter (2012).

#### **1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên**

Ý định khởi nghiệp của sinh viên là một khái niệm quan trọng trong nghiên cứu khoa học về kinh doanh và giáo dục đại học. Điều này phản ánh sự sẵn sàng



và quyết định của sinh viên trong việc khởi đầu và điều hành một doanh nghiệp hoặc dự án kinh doanh sau khi tốt nghiệp. Việc nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên giúp hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định này và đề xuất các giải pháp hỗ trợ phù hợp từ các cơ quan chức năng.

## **1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên**

### **1.2.1. Thái độ đối với hành vi**

Ajzen (1991) định nghĩa thái độ đối với hành vi là nhận thức về nhu cầu cá nhân đối với việc thực hiện hành vi. Đây cũng là mức độ mà cá nhân đánh giá hành vi được thực hiện có lợi hay không có lợi. Trong nghiên cứu này, hành vi được đề cập là hành vi khởi nghiệp. Autio, Keeley, Klofsten, Parker, và Hay (2001) khi nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên tại một số trường đại học ở các nước Bắc Âu và Mỹ đã kết luận rằng thái độ đối với hành vi là yếu tố có tầm ảnh hưởng tích cực quan trọng thứ hai đối với ý định khởi nghiệp. Tương tự, nghiên cứu của Lüthje và Franke (2003) cũng cho rằng thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ lên ý định khởi nghiệp của sinh viên. Còn kết quả nghiên cứu của Liñán và Chen (2009) tại Tây Ban Nha và Đài Loan thể hiện sự tác động của thái độ đối với hành vi lên ý định khởi nghiệp là một sự tác động cùng chiều, trong đó, thái độ của sinh viên tại Tây Ban Nha có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp. Từ các luận điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1 như sau:

***Giả thuyết H1: Thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.***

### **1.2.2. Quy chuẩn chủ quan**

Quy chuẩn chủ quan được định nghĩa là các áp lực xã hội đến từ gia đình, bạn bè, người thân hay những người quan trọng đối với cá nhân..., áp lực này có thể là sự kỳ vọng, ủng hộ hoặc không ủng hộ thực hiện hành vi khởi nghiệp, từ đó dẫn đến việc cá nhân sẽ quyết định thực hiện hoặc không thực hiện hành vi sau này (Ajzen, 1991). Bird (1988) kết luận một cá nhân sẽ lựa chọn thực hiện hành vi theo cách mà họ cảm nhận rằng những người khác trong xã hội mong chờ họ. Nghiên cứu của Autio và cộng sự (2001) hay nghiên cứu của Gird và Bagraim (2008) đều thể hiện sự tác động tích cực của quy chuẩn chủ quan đến ý định khởi nghiệp, mặc dù mức độ ảnh hưởng không là mạnh mẽ nhất. Dựa vào các quan điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H2 như sau:

***Giả thuyết H2: Quy chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên***

### **1.2.3. Giáo dục khởi nghiệp**

Isaacs, Visser, Friedrich, và Brijlal (2007) định nghĩa “giáo dục khởi nghiệp” là sự can thiệp có mục đích của các nhà giáo dục trong việc truyền đạt

những kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để người học có thể tồn tại được trong thế giới kinh doanh. Kuratko (2005) nhận định ý định khởi nghiệp sẽ trở nên mạnh mẽ hơn khi có sự tác động của hoạt động giảng dạy, đào tạo về khởi nghiệp tại trường đại học. Theo Turker và Selcuk (2009), nếu một trường đại học cung cấp đầy đủ kiến thức và nguồn cảm hứng cho sinh viên, đặc biệt là những kiến thức về khởi nghiệp thì ý định lựa chọn thực hiện khởi nghiệp sẽ tăng lên. Nghiên cứu của Wang và Wong (2004) cũng chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp có sự ảnh hưởng tích cực đáng kể đến ý định tự kinh doanh. Từ những luận điểm này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3 như sau:

***Giả thuyết H3: Giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên***

#### ***1.2.4 Kinh nghiệm***

Theo Obschonka, Silbereisen, và Schmitt-Rodermund (2010), kinh nghiệm trong nghiên cứu về khởi nghiệp được hiểu là những trải nghiệm trong việc làm của sinh viên (làm bán thời gian, hợp đồng...) có liên quan đến kinh doanh. T. T. Nguyen (2015) và Do (2016) bổ sung thêm kinh nghiệm còn là trải nghiệm với các vị trí quản lý mà sinh viên từng đảm nhiệm (chẳng hạn quản lý cấp lớp, cấp đoàn thể trong nhà trường, câu lạc bộ...). Như vậy, kinh nghiệm trong đề tài này sẽ được hiểu đồng thời theo quan điểm của các nghiên cứu trên. Devonish, Alleyne, CharlesSoverall, Young, Marshall, và Pounder (2010) đã đưa ra kết luận các kinh nghiệm liên quan đến kinh doanh, bán hàng của cá nhân có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của cá nhân đó sau này. Nghiên cứu của Suan và cộng sự (2011) tại Malaysia cho rằng kinh nghiệm của sinh viên có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp. Rasli, Khan, Malekifar, và Jabeen (2013) cũng cho một kết quả nghiên cứu tương tự về tầm ảnh hưởng của kinh nghiệm đến ý định khởi nghiệp. Dựa trên những luận điểm này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H4 như sau:

***Giả thuyết H4: Kinh nghiệm có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên***

#### ***1.2.5. Đặc điểm tính cách***

Theo Nga và Shamuganathan (2010), đặc điểm tính cách của một cá nhân được định nghĩa là mô thức thường xuyên của hành vi, suy nghĩ hay cảm xúc. Đây là những đặc điểm bền vững, giải thích cho sự khác biệt của hành vi trong những tình huống tương tự nhau. Kickul và Gundry (2002) khi nghiên cứu về đặc điểm tính cách đã đo lường yếu tố này với các biến quan sát liên quan đến sự đối mặt và vượt qua trở ngại, giải xác định cơ hội và thích được thử thách với hiện trạng. Trong đề tài này, đặc điểm tính cách sẽ được đo lường theo hướng tính cách chủ động dựa trên quan điểm của Kickul và Gundry (2002). Nghiên cứu của Suan và cộng sự (2011) khẳng định rằng có một sự ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ của đặc

điểm tính cách lên ý định khởi nghiệp. Còn Karabulut (2016) cũng đưa ra mối quan hệ cùng chiều về tác động của đặc điểm tính cách cá nhân đối với ý định khởi nghiệp. Như vậy, dựa vào những luận điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H5 như sau:

***Giả thuyết H5: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên***

#### ***1.2.6. Nguồn vốn***

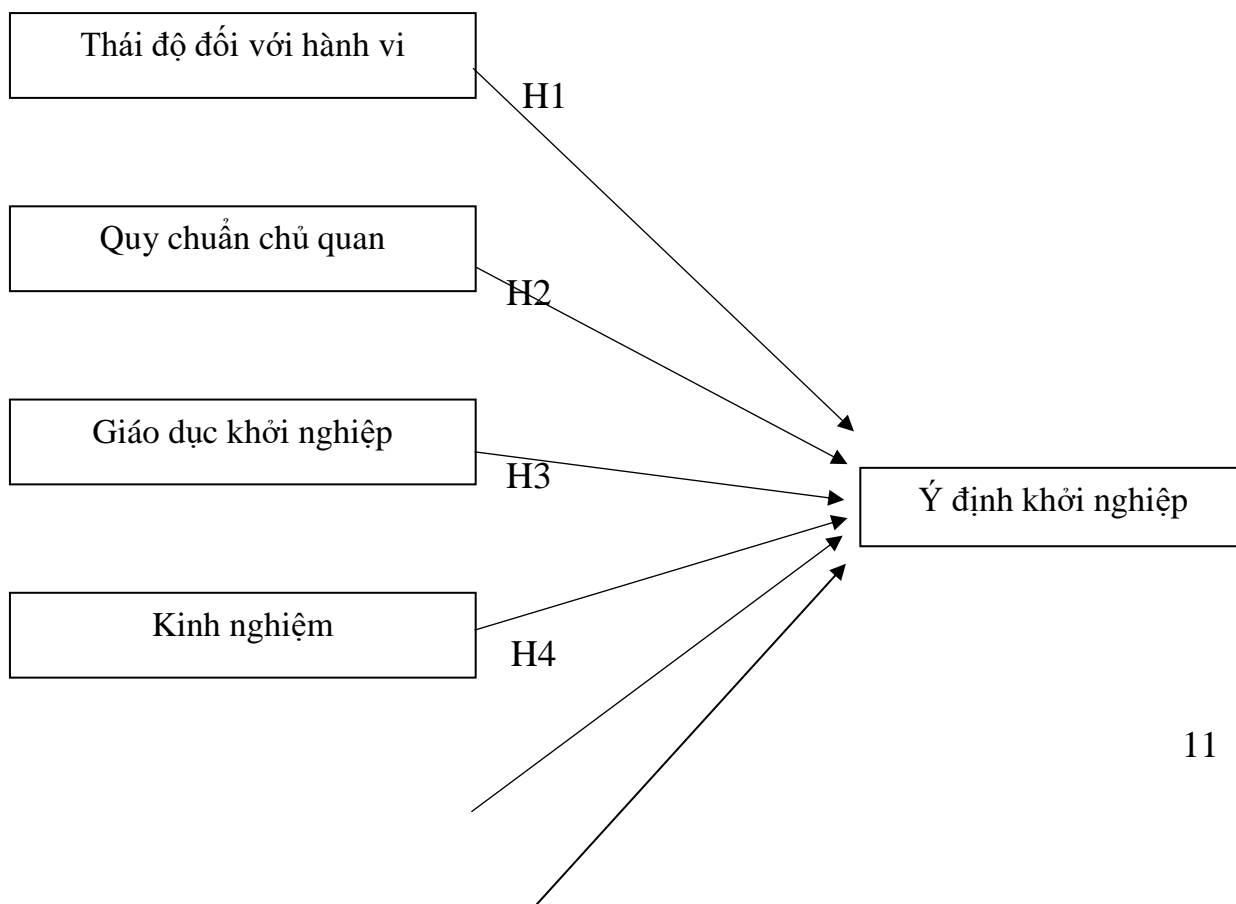
Theo Mazzarol, Volery, Doss, và Thein (1999), nguồn vốn là một khía cạnh hay một đặc điểm kinh tế. Trong nghiên cứu ở đây, nguồn vốn được hiểu là tiền được sử dụng cho hoạt động khởi nghiệp. Nguồn vốn có thể đến từ sự hỗ trợ của gia đình, bạn bè, từ sự vay mượn, từ sự tiết kiệm của cá nhân hoặc các nguồn hỗ trợ khác. Nghiên cứu của Mazzarol và cộng sự (1999) cho rằng nguồn vốn sẵn có (nằm trong nhóm yếu tố môi trường kinh tế) tác động dương đến ý định khởi nghiệp. Zain và cộng sự (2010) đã xây dựng mô hình các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, trong đó có yếu tố về nguồn vốn, và kết quả thể hiện sự ảnh hưởng tích cực của nguồn vốn lên ý định khởi nghiệp. Từ những quan điểm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H6 như sau:

***Giả thuyết H6: Nguồn vốn có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.***

### **1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu**

#### ***1.3.1. Mô hình nghiên cứu***

***Hình 1. 1 Mô hình nghiên cứu***



Đặc điểm tính cách	H5 (-)
--------------------	--------

Nguồn vốn	H6
-----------	----

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

### 1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

**Bảng 1. 1 Bảng hỏi nghiên cứu**

1	2	3	4	5		
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý		
THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5

QUY CHUẨN CHỦ QUAN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
KINH NGHIỆM		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5

KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
<b>Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				

YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất*

## CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

### 2.1. Giới thiệu chung về nhà trường và khối ngành kinh tế

#### 2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế

Trường Đại học Đại Nam được thành lập ngày 14/11/2007 theo quyết định 1535/Ttg của Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Đại học Đại Nam đã xác định là trường đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành nghề. Sứ mệnh của nhà trường là: **“Đào tạo để người học ra trường có cuộc sống tốt và là công dân tốt; góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nền giáo dục nước nhà”**.

***"Trở thành sự lựa chọn hàng đầu của người học"*** là tầm nhìn và là động lực của nhà trường. Đại học Đại Nam lấy đào tạo về bảo vệ - chăm sóc sức khỏe, gồm các ngành Y khoa, Dược học, Điều dưỡng là trục đào tạo cốt lõi; chú trọng đầu tư phát triển, quốc tế hóa các ngành đào tạo có nhu cầu xã hội cao, như: Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Thương mại điện tử, Truyền thông đa phương tiện, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản...vv...Mục tiêu đến năm 2030, trường Đại

học Đại Nam trở thành địa chỉ đào tạo tin cậy hàng đầu trong khối các trường đại học tại Việt Nam, để người học lựa chọn theo học ngành nghề mình yêu thích. Về nghiên cứu khoa học và công nghệ, đạt được những thành tựu quan trọng về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Khoa học bảo vệ - chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Đại học Đại Nam đã, đang và sẽ tiếp tục hiện thực hóa Sứ mệnh và Tầm nhìn của mình với triết lý đào tạo **“Giáo dục là thấp sáng”**, phương châm **“Tích lũy niềm tin của xã hội”** thông qua **“Chất lượng – Minh bạch – Hiệu quả”**.

Hiện tại, nhà trường có **36 ngành** đào tạo trình độ đại học ở **4 Khối ngành** bao gồm Khối sức khỏe, Khối ngành kinh tế - kinh doanh, Khối ngành kỹ thuật – công nghệ và Khối khoa học xã hội. Đối với khối ngành kinh tế - kinh doanh, nhà trường bao gồm một số chuyên ngành như: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Marketing - CN Digital marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán, Kinh tế, Quản trị nhân lực, Luật, Công nghệ tài chính, Kinh tế xây dựng, Phân tích dữ liệu kinh doanh, Luật kinh tế, Thương mại điện tử, Kinh tế số, Tài chính ngân hàng.

**2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế**

Sau gần 2 thập kỷ đào tạo, Trường Đại học Đại Nam đã và đang có **37.000 sinh viên, học viên** theo học. Hơn 20.000 sinh viên, học viên đã tốt nghiệp ra trường. Đến năm 2024, Nhà trường đã tuyển sinh được 17 khóa đại học chính quy. Hàng năm có hơn 17.000 sinh viên, học viên theo học ở tất cả các hệ đào tạo. Về đào tạo sau đại học, trường đã có hơn 1.000 học viên cao học tốt nghiệp. Hiện Trường Đại học Đại Nam có gần 800 học viên cao học đang theo học tại 05 ngành đào tạo. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường đã có việc làm đúng chuyên ngành qua khảo sát đạt hơn 95%, trong đó nhiều ngành đạt 100% với mức lương khởi điểm cao và cơ hội tăng tiến tốt.

Về khối ngành kinh tế, đây cũng là một khối ngành mạnh của trường với tỉ lệ có việc làm cùng với mức lương khởi điểm tốt. Tuy nhiên, chỉ có phần ít sinh viên có định khởi nghiệp, điều này đã dẫn đến tính cấp thiết khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của sinh viên nhà trường.

**2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát**

Kết quả khảo sát thu được 228 mẫu khảo sát với đối tượng khảo sát là sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam. Kết quả thống kê mô tả được thể hiện ở bảng dưới đây:

**Bảng 2. 1 Thống kê mô tả mẫu quan sát**

TT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
----	----------	----------	---------------------	-----------



1	Giới tính	Nam	116	50.9
		Nữ	112	49.1
		<b>Tổng</b>	<b>228</b>	<b>100</b>
2	Niên khoá	Năm 1	0	0
		Năm 2	0	0
		Năm 3	0	0
		Năm 4	189	82.9
		Trên năm thứ 4	39	17.1
		<b>Tổng</b>	<b>228</b>	<b>100</b>
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	44	19.3
		Quản trị kinh doanh - Marketing	46	20.2
		Logistics	41	18.0
		Kế toán	47	20.6
		Tài chính ngân hàng	50	21.9
		<b>Tổng</b>	<b>228</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Bảng 2.1 là kết quả thống kê mô tả của 228 mẫu quan sát tương ứng với 27 biến quan sát, phù hợp với nghiên cứu và đảm bảo kết quả thu được là đáng tin cậy.

## 2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

**Bảng 2. 2 Thống kê mô tả thang đo Ý định khởi nghiệp**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation

YD1	228	1	5	3.66	.987
YD2	228	1	5	3.71	.986
YD3	228	1	5	3.60	.999
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả từ dữ liệu phân tích về biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp cho thấy ý kiến đánh giá có giá trị trung bình đều trên 3.6 cho thấy hầu hết các ý kiến đang thể hiện sự đồng ý với câu hỏi trong bảng khảo sát. Trong đó biến quan sát YD2 có giá trị trung bình lớn nhất trong 3 biến quan sát là 3.71, cho thấy mọi người có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai

### **2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

#### **2.3.1. Nhân tố Thái độ đối với hành vi**

***Bảng 2. 3 Thống kê mô tả thang đo Thái độ đối với hành vi***

<b>Descriptive Statistics</b>					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TĐ1	228	1	5	3.69	1.182
TĐ2	228	1	5	3.59	1.159
TĐ3	228	1	5	3.74	1.095
TĐ4	228	1	5	3.69	1.116
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả từ bảng thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình của cả 4 biến quan sát có giá trị dao động từ 3.59 đến 3.74 cho thấy đa phần ý kiến được đưa ra từ đối tượng khảo sát đều đồng ý với câu hỏi khảo sát. Trong 4 biến quan sát được đưa ra thì biến quan sát có giá trị trung bình lớn nhất là TĐ3 với giá trị là 3.74, biến có giá trị nhỏ nhất là TĐ2 với giá trị là 3.59.

### 2.3.2. Nhân tố Chuẩn chủ quan

**Bảng 2. 4 Thống kê mô tả thang đo Quy chuẩn chủ quan**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
QC1	228	1	5	3.68	1.175
QC2	228	1	5	3.68	1.065
QC3	228	1	5	3.68	1.086
QC4	228	1	5	3.61	1.112
QC5	228	1	5	3.69	1.100
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả phân tích từ bảng trên cho thấy 5 biến quan sát có giá trị trung bình khá đồng đều, cụ thể biến QC1, QC2, QC3 đều có giá trị trung bình là 3.68, biến QC5 có giá trị trung bình cao nhất là 3.69 và biến QC4 có giá trị trung bình thấp nhất là 3.61. Như vậy cả 5 biến quan sát đều có giá trị trung bình trên 3.6, có nghĩa là phần lớn quan điểm đưa ra đều thể hiện sự đồng ý.

### 2.3.3. Nhân tố Giáo dục khởi nghiệp

**Bảng 2. 5 Thống kê mô tả thang đo Giáo dục khởi nghiệp**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
GD1	228	1	5	3.66	1.204
GD2	228	1	5	3.61	1.115
GD3	228	1	5	3.60	1.163
GD4	228	1	5	3.61	1.095
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Ở thang đo Giáo dục khởi nghiệp, kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình của 4 biến quan sát cũng không có sự chênh lệch quá nhiều. Biến

quan sát GD1 đạt giá trị trung bình lớn nhất là 3.66 cho thấy phần lớn đối tượng được khảo sát cho rằng họ đã được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh. Các biến quan sát còn lại đều có giá trị trung bình lớn hơn 3.6 cho thấy phần lớn câu trả lời khảo sát đều đưa ra kết quả đồng tình với câu hỏi khảo sát.

#### 2.3.4. Nhân tố Kinh nghiệm

**Bảng 2. 6 Thống kê mô tả thang đo Kinh nghiệm**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KN1	228	1	5	3.50	1.152
KN2	228	1	5	3.48	1.174
KN3	228	1	5	3.53	1.178
KN4	228	1	5	3.50	1.170
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Ở bảng thống kê mô tả thang đo Khởi nghiệp, kết quả thu được cho thấy giá trị trung bình của thang đo này thấp hơn so với các thang đo khác. Kết quả này cho thấy rằng mức độ đồng ý với các ý kiến trong bảng hỏi bị giảm đi so với các thang đo khác, thể hiện rằng đối tượng khảo sát cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong các công việc liên quan đến kinh doanh.

#### 2.3.5. Nhân tố Đặc điểm tính cách

**Bảng 2. 7 Thống kê mô tả thang đo Đặc điểm tính cách**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TC1	228	1	5	3.51	1.182
TC2	228	1	5	3.54	1.218
TC3	228	1	5	3.50	1.136
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả phân tích cho thấy giá trị trung bình của thang đo này cũng tương đối thấp so với các thang đo khác, dao động từ 3.50 đến 3.54. Mặc dù con số này thể hiện rằng phần lớn nhận định được đưa ra đều thể hiện quan điểm đồng tình với bảng hỏi, tuy nhiên vẫn còn những đối tượng cho rằng họ ngại đối mặt với trở ngại, không thích tự lập hay là không giỏi trong việc xác định cơ hội.

### 2.3.6 Nhân tố Nguồn vốn

**Bảng 2. 8 Thống kê mô tả nhân tố Nguồn vốn**

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NV1	228	1	5	3.56	1.180
NV2	228	1	5	3.55	1.119
NV3	228	1	5	3.54	1.158
NV4	228	1	5	3.61	1.165
Valid N (listwise)	228				

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy rằng cả 4 biến quan sát NV1, NV2, NV3, NV4 đều có giá trị trung bình đạt trên mức 3.5, cho thấy phần lớn phản hồi thể hiện quan điểm đồng ý với câu hỏi trong bảng khảo sát. Các ý kiến cũng được đánh giá trải đều từ 1 đến 5, biến có giá trị trung bình cao nhất là NV4, thể hiện rằng địa phương có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên.

## 2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

### 2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhóm sẽ tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị dao động trong khoảng [0;1]. Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị lớn hơn 0.6 sẽ được coi là đảm bảo yêu cầu. Chú ý rằng, hệ số Cronbach's Alpha chỉ đo lường độ tin cậy của thang đo bao gồm từ 3 biến quan sát trở lên chứ không tính được độ tin cậy cho từng biến quan sát. Cronbach's Alpha chỉ thực hiện khi nhân tố có 3 biến quan sát trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Về lý thuyết, hệ số này càng cao càng tốt (thang đo càng có độ tin cậy cao). Tuy nhiên điều này không hoàn toàn chính xác. Hệ số Cronbach's

Alpha quá lớn (khoảng từ 0.95 trở lên) cho thấy có nhiều biến trong thang đo không có khác biệt gì nhau, hiện tượng này gọi là trùng lặp trong thang đo. (Hệ số Cronbach's Alpha quá lớn (khoảng từ 0.95 trở lên) gây ra hiện tượng trùng lặp trong thang đo (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Một số tiêu chuẩn kiểm định đối với hệ số này bao gồm:

- Một biến đo lường đạt yêu cầu nếu biến này có hệ số tương quan biến tổng  $\text{Corrected Item} - \text{Total Correlation} \geq 0.3$  thì biến đó đạt yêu cầu (Nunnally, 1978)

- Mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha:

- Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt.
- Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt.
- Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

- Một số điều kiện khi kiểm định độ tin cậy của thang đo bao gồm:

- + Giá trị của cột hệ số Cronbach's Alpha khi loại biến phải nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha của toàn bộ thang đo

- + Hệ số tương quan biến tổng phải lớn hơn 0.3

Nếu các điều kiện trên không thỏa mãn thì cần loại biến quan sát và tiến hành chạy lại đến khi cả hai điều kiện đều thỏa mãn.

**Bảng 2. 9 Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo**

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Yếu tố 1: Thái độ đối với hành vi (<math>\alpha=0.792</math>)</b>					

1	TĐ1	11.02	7.462	.605	.738
2	TĐ2	11.11	7.617	.594	.744
3	TĐ3	10.97	7.616	.653	.715
4	TĐ4	11.02	8.017	.554	.763
<b>Yếu tố 2: Chuẩn chủ quan (<math>\alpha=0.809</math>)</b>					
1	QC1	14.66	11.477	.570	.780
2	QC2	14.66	12.101	.561	.782
3	QC3	14.66	11.705	.608	.768
4	QC4	14.74	11.234	.661	.751
5	QC5	14.65	11.815	.579	.777
<b>Yếu tố 3: Giáo dục khởi nghiệp (<math>\alpha=0.800</math>)</b>					
1	GD1	10.82	7.455	.638	.736
2	GD2	10.86	8.233	.567	.771
3	GD3	10.88	7.447	.678	.716
4	GD4	10.86	8.321	.567	.771
<b>Yếu tố 4: Kinh nghiệm (<math>\alpha=0.842</math>)</b>					
1	KN1	10.51	8.973	.657	.809
2	KN2	10.52	8.629	.699	.790
3	KN3	10.48	8.735	.677	.800
4	KN4	10.50	8.789	.673	.802
<b>Yếu tố 5: Đặc điểm tính cách (<math>\alpha=0.769</math>)</b>					

1	TC1	7.04	4.219	.606	.685
2	TC2	7.01	4.150	.589	.705
3	TC3	7.05	4.358	.613	.679
<b>Yếu tố 6: Nguồn vốn (<math>\alpha=0.783</math>)</b>					
1	NV1	10.70	7.946	.542	.754
2	NV2	10.71	8.073	.569	.740
3	NV3	10.72	7.637	.619	.714
4	NV4	10.65	7.577	.625	.711
<b>Biến phụ thuộc: Ý định khởi nghiệp (<math>\alpha=0.698</math>)</b>					
1	YD1	7.31	2.814	.519	.599
2	YD2	7.26	2.739	.551	.559
3	YD3	7.37	2.903	.472	.658

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả nhận được từ bảng trên cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của 6 biến độc lập và một biến phụ thuộc đều lớn hơn 0.6. Hơn nữa trong 27 biến quan sát ở trên, không có biến quan sát nào có chỉ số Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn Cronbach's Alpha tổng. Cùng với đó hệ số tương quan với biến tổng của 27 biến quan sát này đều lớn hơn 0.3. Như vậy tất cả 27 biến quan sát đều được giữ lại để thực hiện các bước phân tích tiếp theo.

#### **2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Sau khi đã đánh giá được độ tin cậy của thang đo, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích các nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Mục đích của việc phân tích các nhân tố khám phá EFA là rút gọn số lượng biến quan sát thành các nhóm nhân tố có ý nghĩa hơn. Để phân tích EFA nhóm dựa trên một số điều kiện sau:

- Hệ số KMO (Kaiser- Meyer- Olkin) phải đạt giá trị từ 0.5 trở lên ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ) thể hiện phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế (Garson, 2003). Ngược lại nếu giá trị của  $KMO < 0.5$  thì chứng tỏ phương pháp phân tích không phù hợp.



- Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (giá trị Sig < 0.05), điều đó có nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

- Kết quả phân tích cho giá trị của tổng phương sai trích (Total Variance Explained) phải lớn hơn 50% thì mới được chấp nhận (Gerbing & Anderson, 1988). Tổng phương sai trích sẽ thể hiện mức độ giải thích của các biến quan sát.

- Chỉ số Eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Theo tiêu chuẩn Kaiser thì giá trị Eigenvalue phải lớn hơn hoặc bằng 1, ngược lại những nhân tố có Eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại khỏi mô hình (Garson, 2003).

- Để thang đo đạt giá trị hội tụ thì hệ số tải nhân tố (Factor loading) phải lớn hơn hoặc bằng 0.5 trong mỗi nhân tố (Gerbing & Anderson, 1988).

#### 2.4.2.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

**Bảng 2. 10 Kết quả kiểm định KMO biến độc lập**

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.914
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2257.927
	df	276
	Sig.	.000

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Bảng 2.9 cho kết quả kiểm định hệ số KMO với giá trị là 0.914 thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , do đó việc phân tích khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kết quả cũng cho thấy chỉ số Sig. nhỏ hơn 0.05 nên kiểm định này có ý nghĩa thống kê và các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy dữ liệu sử dụng trong phân tích là hợp lý.

**Bảng 2. 11 Kết quả tổng phương sai trích biến độc lập**

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8.509	35.452	35.452	8.509	35.452	35.452	2.959	12.328	12.328

2	1.768	7.368	42.821	1.768	7.368	42.821	2.789	11.621	23.948
3	1.470	6.125	48.945	1.470	6.125	48.945	2.549	10.619	34.567
4	1.258	5.241	54.186	1.258	5.241	54.186	2.451	10.212	44.779
5	1.212	5.048	59.234	1.212	5.048	59.234	2.441	10.171	54.950
6	1.063	4.428	63.662	1.063	4.428	63.662	2.091	8.712	63.662
7	.793	3.306	66.968						
8	.730	3.041	70.009						
9	.644	2.684	72.692						
10	.633	2.635	75.328						
11	.587	2.447	77.775						
12	.554	2.309	80.084						
13	.542	2.257	82.341						
14	.518	2.159	84.500						
15	.485	2.022	86.522						
16	.478	1.990	88.512						
17	.438	1.827	90.339						
18	.409	1.704	92.043						
19	.371	1.545	93.588						
20	.356	1.484	95.072						
21	.324	1.349	96.421						
22	.307	1.279	97.699						
23	.289	1.203	98.902						
24	.263	1.098	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Giá trị Eigenvalue = 1.063 (thoả mãn điều kiện giá trị Eigenvalue lớn hơn 1) và cho thấy có 6 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 63.332% lớn hơn 50%. Điều này có nghĩa là 63.662% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

**Bảng 2. 12 Kết quả ma trận xoay biến độc lập**

Rotated Component Matrix <sup>a</sup>						
	Component					
	1	2	3	4	5	6

QC4	.790					
QC3	.744					
QC2	.677					
QC1	.661					
QC5	.621					
KN4		.775				
KN2		.769				
KN3		.748				
KN1		.718				
TĐ1			.745			
TĐ3			.737			
TĐ2			.701			
TĐ4			.679			
NV3				.760		
NV4				.740		
NV2				.659		
NV1				.548		
GD3					.756	
GD4					.715	
GD1					.696	
GD2					.609	
TC3						.778
TC1						.722
TC2						.677

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát nhận được từ kết quả phân tích đều lớn hơn 0.5, do đó các biến quan sát này đều đủ điều kiện. Hơn nữa các biến quan sát này hội tụ thành 6 nhân tố độc lập, cụ thể:

- Nhóm 1: Các biến quan sát từ QC1 đến QC5 hội tụ thành 1 nhóm, sau đây nhóm ký hiệu là biến QC, đại diện cho biến Chuẩn chủ quan.
- Nhóm 2: Các biến quan sát từ KN1 đến KN4 hội tụ thành 1 nhóm, sau đây nhóm ký hiệu là biến KN, đại diện cho biến Kinh nghiệm.
- Nhóm 3: Các biến quan sát từ TĐ1 đến TĐ4 hội tụ thành 1 nhóm, sau đây nhóm ký hiệu là biến TĐ, đại diện cho biến Thái độ đối với hành vi.
- Nhóm 4: Các biến quan sát từ NV1 đến NV4 hội tụ thành 1 nhóm, sau đây nhóm ký hiệu là biến NV, đại diện cho biến Nguồn vốn.
- Nhóm 5: Các biến quan sát từ GD1 đến GD4 hội tụ thành 1 nhóm, sau đây nhóm ký hiệu là biến GD, đại diện cho biến Giáo dục khởi nghiệp.
- Nhóm 6: Các biến quan sát từ TC1 đến TC3 hội tụ thành 1 nhóm, sau đây nhóm ký hiệu là biến TC, đại diện cho biến Đặc điểm tính cách.

#### 2.4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

**Bảng 2. 13 Kết quả kiểm định KMO biến phụ thuộc**

<b>KMO and Bartlett's Test</b>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.664
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	119.193
	df	3
	Sig.	.000

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Bảng trên cho thấy hệ số KMO = 0,664 thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , do đó việc phân tích khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Từ bảng trên, đại lượng Sig. = 0,000 thỏa mãn điều kiện  $Sig. \leq 0,05$  nên kiểm định này có ý nghĩa thống kê và các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể, chứng tỏ dữ liệu được sử dụng trong phân tích là phù hợp.

**Bảng 2. 14 Kết quả tổng phương sai trích biến phụ thuộc**

<b>Total Variance Explained</b>						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.872	62.395	62.395	1.872	62.395	62.395
2	.623	20.783	83.178			
3	.505	16.822	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Từ Bảng 4.10, Giá trị Eigenvalue = 1.872 (thoả mãn điều kiện giá trị Eigenvalue lớn hơn 1). Cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 62.395% lớn hơn 50%. Như vậy mô hình đủ điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

**Bảng 2. 15 Kết quả ma trận xoay biến phụ thuộc**

<b>Component Matrix<sup>a</sup></b>	
	Component
	1
YD2	.818
YD1	.796
YD3	.755

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Cuối cùng, từ Bảng 2.14, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn. Vậy, các biến phụ thuộc đều được giữ nguyên theo biến độc lập ban đầu, được gọi là nhóm YD với 03 biến quan sát YD1, YD2, YD3.

### 2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

#### 2.4.3.1. Phân tích tương quan Pearson

**Bảng 2. 16 Hệ số tương quan giữa các nhân tố**

Correlations								
		TĐ	QC	GD	KN	TC	NV	YD
TĐ	Pearson Correlation	1	.455**	.500**	.428**	.447**	.516**	.601**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
QC	Pearson Correlation	.455**	1	.507**	.396**	.458**	.445**	.619**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
GD	Pearson Correlation	.500**	.507**	1	.469**	.518**	.529**	.629**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
KN	Pearson Correlation	.428**	.396**	.469**	1	.498**	.525**	.621**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
TC	Pearson Correlation	.447**	.458**	.518**	.498**	1	.531**	.646**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
NV	Pearson Correlation	.516**	.445**	.529**	.525**	.531**	1	.631**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
YD	Pearson Correlation	.601**	.619**	.629**	.621**	.646**	.631**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	228	228	228	228	228	228	228

\*\*, Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, nhóm sẽ phân tích tương quan Pearson để kiểm tra mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập. Giá trị hệ số tương quan  $r$  nằm trong khoảng  $(-1;1)$ . Nếu hệ số tương quan dương, hai biến có mối quan hệ tăng dần hoặc giảm dần cùng một chiều, trong khi hệ số tương quan âm thì hai biến có mối quan hệ tăng dần hoặc giảm dần ngược chiều. Độ lớn của

hệ số tương quan gần giá trị 1 sẽ phản ánh mối quan hệ rất chặt chẽ giữa hai biến, trong khi gần giá trị 0 sẽ phản ánh hai biến không có mối quan hệ với nhau. Chúng ta cũng cần chú ý đến giá trị Sig thu được thông qua phần mềm SPSS, nếu nhỏ hơn 5% hai biến có tương quan, nếu lớn hơn 5% hai biến không có tương quan. Chỉ khi Sig < 0.05 mới xem xét tới giá trị tương quan Pearson r.

Từ kết quả phân tích cho thấy các độc lập và biến phụ thuộc có tương quan với nhau do giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05. Cụ thể, hệ số tương quan của 6 biến độc lập với biến phụ thuộc cũng tương đối cao, đều có giá trị lớn hơn 0.6. Điều này chứng tỏ cả 6 nhân tố có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc.

#### 2.4.3.2. Phân tích hồi quy tuyến tính

Cuối cùng, nhóm tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính để tìm ra các tác động cụ thể của 6 biến độc lập TĐ, QC, GD, KN, TC, NV đối với biến phụ thuộc YD.

**Bảng 2. 17 Tổng hợp mô hình**

<b>Model Summary<sup>b</sup></b>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.830 <sup>a</sup>	.690	.681	.442	1.956

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Kết quả bảng phân tích cho thấy R bình phương hiệu chỉnh là 68.1% có nghĩa là các nhân tố nghiên cứu đóng góp 68.1% sự thay đổi của biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp. Còn lại 31.9% ảnh hưởng là do các biến bên ngoài mô hình và do sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson là 1.956 nằm trong khoảng 1 – 3 nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

**Bảng 2. 18 Tổng hợp kết quả phân tích Anova**

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	95.817	6	15.969	81.812	.000 <sup>b</sup>
	Residual	43.139	221	.195		

	Total	138.956	227			
--	-------	---------	-----	--	--	--

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Bảng trên cho thấy giá trị Sig. < 0,05, nghĩa là mức ý nghĩa sẽ đảm bảo độ tin cậy ít nhất 95% nên mô hình phù hợp, hay nói cách khác là mô hình này có ý nghĩa để suy ra tổng thể.

**Bảng 2. 19 Kết quả phân tích hồi quy**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.246	.160		1.541	.125		
	TĐ	.145	.042	.166	3.478	.001	.620	1.614
	QC	.210	.044	.224	4.805	.000	.647	1.546
	GD	.127	.043	.147	2.918	.004	.555	1.801
	KN	.172	.039	.211	4.451	.000	.624	1.602
	TC	.169	.039	.210	4.278	.000	.581	1.722
	NV	.127	.044	.146	2.869	.005	.542	1.846
a. Dependent Variable: YD								

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả*

Từ kết quả phân tích hệ số hồi quy, ta thấy cả 6 biến độc lập đều có tác động đến biến phụ thuộc (do giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0.05). Hơn nữa hệ số VIF của các biến đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Phương trình hồi quy với hệ số Beta chưa chuẩn hoá sẽ có dạng:

$$YD = 0.145 TĐ + 0.210 QC + 0.127 GD + 0.172 KN + 0.169 TC + 0.127 NV$$

Đối với hệ số Beta chuẩn hoá, hệ số này sẽ thể hiện mức độ tác động một cách độc lập của các biến độc lập. Hệ số của nhân tố QC có giá trị cao nhất là 0.224, điều này có nghĩa là trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tăng QC lên 1 đơn vị thì giá trị của YD sẽ tăng lên 0.224 đơn vị. Tương tự với các nhân tố còn lại, mức độ tác động của các nhân tố sẽ được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là QC(0.224), KN(0.211), TC(0.210), TĐ(0.166), GD(0.147) và NV(0.146).



### **CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

Căn cứ vào kết quả phân tích ở chương 2, nhóm đã xác định được các nhân tố có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam. Vì vậy để nâng cao Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam cần phải có những biện pháp cụ thể cho từng nhân tố. Ở chương này, nhóm nghiên cứu sẽ đề xuất kiến nghị nhằm cải thiện ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Đại Nam.

#### **3.1. Đề xuất kiến nghị**

##### **3.1.1. Nhóm nhân tố Quy chuẩn chủ quan**

Từ kết quả phân tích cho thấy đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam. Đây là một yếu tố xã hội nên vai trò của các tổ chức đoàn thể rất quan trọng. Các hoạt động tuyên truyền hoặc tổ chức tọa đàm nêu gương những doanh nhân khởi nghiệp thành công sẽ giúp khởi nghiệp được biết đến rộng rãi và hiểu đúng hơn, từ đó tăng cường sự ủng hộ của cộng đồng đối với khởi nghiệp. Từ đó, trường Đại học Đại Nam rất cần có một Trung tâm hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp. Như vậy, khởi nghiệp sẽ không còn bị coi là hoạt động ngẫu hứng, tự phát mà trở thành một hoạt động được các cơ quan chức năng quan tâm và hỗ trợ, từ đó sự ủng hộ khởi nghiệp sẽ được nâng cao.

##### **3.1.2. Nhóm nhân tố Kinh nghiệm**

Đây là nhân tố có tác động lớn thứ hai đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam. Do đó để nâng cao ý định khởi nghiệp cho sinh viên, nhà trường cần tăng cường hỗ trợ sinh viên trong việc giới thiệu và quản lý công việc làm thêm, giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm. Sự hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp là rất quan trọng để xây dựng nhiều chương trình thực tập và kiến tập kinh doanh tại các công ty. Việc thành lập một câu lạc bộ khởi nghiệp cũng cần được nhà trường xem xét. Đây sẽ là nơi tập hợp cho những sinh viên yêu thích kinh doanh, muốn rèn luyện và phát triển kỹ năng, kiến thức kinh doanh của mình.

##### **3.1.3. Nhóm nhân tố Đặc điểm tính cách**

Với tác động lớn thứ ba đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên, nhóm nhân tố này cũng là một vấn đề cần được cải thiện một cách mạnh mẽ. Nhà trường cần chú trọng phát triển các đặc điểm tính cách chủ động cho sinh viên, tập trung vào những khía cạnh như bản lĩnh đối mặt với khó khăn, thích thử thách và dám chấp nhận rủi ro. Các hoạt động ngoại khóa cần được tổ chức theo hướng mới mẻ hơn, không chỉ dừng lại ở mục đích giải trí mà còn tạo cơ hội cho sinh viên thử thách bản thân. Bên cạnh những nỗ lực của nhà trường, sự cố gắng tự rèn luyện và trau

đòi của sinh viên cũng rất quan trọng. Sinh viên cần tích cực tham gia nhiều phong trào và trải nghiệm thực tế để rèn luyện bản lĩnh vượt qua mọi rào cản.

#### **3.1.4. Nhóm nhân tố Thái độ đối với hành vi**

Nhóm nhân tố tiếp theo cũng cần chú ý là nhóm Thái độ đối với hành vi bởi đây cũng là nhóm nhân tố có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nhận thức tích cực và đúng đắn về khả năng khởi nghiệp là rất quan trọng. Để hỗ trợ sinh viên trong vấn đề này, nhà trường cần thay đổi định hướng giảng dạy dự án kinh doanh và kế hoạch khởi nghiệp theo hướng thiết thực hơn, bằng cách mô phỏng các dự án thực tế và giảm bớt lý thuyết. Bên cạnh đó, sinh viên cũng cần dành thời gian nghiên cứu thêm về các kiến thức kinh doanh liên quan, đặc biệt là cập nhật các quy định mới của Nhà nước về việc thành lập và hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp.

#### **3.1.5. Nhóm nhân tố Giáo dục khởi nghiệp**

Các lớp tập huấn khởi sự kinh doanh cần được mở rộng đối tượng tham gia, không chỉ giới hạn cho sinh viên ngành kinh tế. Những lớp này cũng nên được đổi mới, tăng thời lượng và nâng cao chất lượng, kèm theo việc cấp chứng nhận. Ngoài ra, nhà trường cần xem xét việc xây dựng một chương trình đào tạo riêng về "Quản trị khởi nghiệp". Việc giảng dạy khởi nghiệp không chỉ đơn thuần là truyền đạt kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm kinh doanh, mà còn phải truyền được nhiệt huyết, sự yêu thích và đam mê.

#### **3.1.6. Nhóm nhân tố Nguồn vốn**

Vốn là nhân tố ít quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam, bởi vì công ty khởi nghiệp không nhất thiết cần nhiều vốn ban đầu, mà có thể kêu gọi tài trợ thông qua các dự án. Tuy nhiên, để sử dụng nguồn tài chính khi khởi nghiệp một cách hiệu quả, sinh viên cần chủ động lên kế hoạch tìm kiếm nguồn tài chính từ các nhà đầu tư và quỹ hỗ trợ. Cơ quan quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên tiếp cận nguồn vốn, thông qua các biện pháp như giảm lãi suất cho vay và phê duyệt dự án nhanh chóng. Đồng thời, nhà trường nên có chính sách hỗ trợ các hoạt động, ý tưởng, và dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên; cũng như xây dựng quỹ hỗ trợ khởi nghiệp từ nguồn kinh phí xã hội hóa. Hơn nữa, nhà trường nên xây dựng các vườn ươm doanh nghiệp, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và các chương trình, chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để tư vấn cho sinh viên có ý định khởi nghiệp.

### **3.2. Kết luận**

Như vậy bài nghiên cứu đã tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam. Các nhân tố này theo thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp lần lượt là Quy chuẩn chủ quan,

Kinh nghiệm, Đặc điểm tính cách, Thái độ đối với hành vi, Giáo dục khởi nghiệp và Nguồn vốn.

Cùng với đó, bài nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam. Tuy nhiên bài nghiên cứu cũng tồn tại một số khuyết điểm. Hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh chỉ đạt 68.1% có nghĩa là vẫn còn những tác động khác đến Ý định khởi nghiệp mà bài nghiên cứu chưa tìm ra.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu xin đề xuất một vài kiến nghị cho các bài nghiên cứu tiếp theo, đó là:

- Mở rộng quy mô nghiên cứu, không chỉ dừng ở trường Đại học Đại Nam mà còn ở các trường đại học khác để đánh giá toàn diện được các nhân tố này
- Tìm thêm các nhân tố có tác động đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
2. Ambad, S. N. A., & Damit, D. H. D. A. (2016). *Determinants of entrepreneurial intention among undergraduate students in Malaysia. Procedia Economics and Finance*, 37(2016), 108-114.
3. Amos, A., & Alex, K. (2014). *Theory of planned behaviour, contextual elements, demographic factors and entrepreneurial intentions of students in Kenya. European Journal of Business and Management*, 6(15), 167-175.
4. Armitage, C. J., & Conner, M. (2001). *Efficacy of the theory of planned behavior : A meta-analytic review. British Journal of Social Psychology*, 40(4), 471-499.
5. Autio, E., Keeley, R. H., Klofsten, M., Parker, G. G. C., & Hay, M. (2001). *Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA. Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
6. Bird, B. (1988). *Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. Academy of Management Review*, 13(3), 442-453.
7. Devonish, D., Alleyne, P., Charles-Soverall, W., Young, Marshall, A., & Pounder, P. (2010). *Explaining entrepreneurial intentions in the Caribbean. International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 16(2), 149-171.
8. Do, L. T. H. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên quản trị kinh doanh tại trường Đại học Lao động – Xã hội (cơ sở thành phố Hồ Chí Minh) [Factors affecting the intention to start a business of business administration students at the University of Labor and*

- Social Affairs (Ho Chi Minh City campus)]*. Tạp chí khoa học. Yersin, 1, 44-53.
9. Dohse, D., & Walter, S. G. (2012). *Knowledge context and entrepreneurial intentions among students*. Small Business Economics, 39(4), 877-895.
  10. Gird, A., & Bagraim, J. J. (2008). *The theory of planned behaviour as predictor of entrepreneurial intent amongst final-year university students*. South African Journal of Psychology, 38(4), 711-724.
  11. Hisrich, R. D., & Drovensek, M. (2002). *Entrepreneurship and small business research: A european perspective*. Journal of Small Business and Enterprise Development, 9(2), 171-222.
  12. Hoang, T. T. P., & Bui, C. T. T. (2013). *Ý định khởi nghiệp của nữ học viên MBA tại TP. Hồ Chí Minh [The intention of starting a business of female MBA students in Ho Chi Minh City]*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 271(2013), 10-12.
  13. Hoang, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Analyze research data with SPSS]*. Ho Chi Minh, Vietnam : Nhà xuất bản Hồng Đức.
  14. Isaacs, E., Visser, K., Friedrich, C., & Brijlal, P. (2007). *Entrepreneurship education and training at the Further Education and Training (FET) level in South Africa*. South African Journal of Education, 27(4), 613-629.
  15. Karabulut, A. T. (2016). *Personality traits on entrepreneurial intention*. Procedia – Social and Behavioral Sciences, 229(2016), 12-21.
  16. Kickul, J., & Gundry, L. (2002). *Prospecting for strategic advantage: The proactive entrepreneurial personality and small firm innovation*. Journal of Small Business Management, 40(2), 85-97.
  17. Koe, W. L., Sa'ari, J. R., Majid, I. A., & Ismail, K. (2012), *Determinants of entrepreneurial intention among millennial generation*. Procedia - Social and Behavioral Sciences, 40(2012), 197-208.
  18. Krueger, N. F., & Brazeal, D. V. (1994). *Entrepreneurial potential and potential entrepreneurs*. Entrepreneurship Theory and Practice, 18(3), 91-104.
  19. Kuckertz, A., & Wagner, M. (2010). *The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions - Investigating the role of business experience*. Journal of Business Venturing, 25(5), 524-539.
  20. Kuratko, D. F. (2005). *The emergence of entrepreneurship education : Development, trends, and challenges*. Entrepreneurship Theory and Practice, 29(5), 577-598.
  21. Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). *Development and cross- cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions*. Entrepreneurship Theory and Practice, 33(3), 593-617.
  22. Liñán, F., Rodríguez-Cohard, J. C., & Rueda-Cantuche, J. M. (2011). *Factors affecting entrepreneurial intention levels: A role for education*. International Entrepreneurship and Management Journal, 7(2), 195-218.

23. Lüthje, C., & Franke, N. (2003). *The 'making' of an entrepreneur: Testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT*. R&D Management, 33(2), 135-147.
24. MacMillan, I. C. (1993). *The emerging forum for entrepreneurship scholars*. Journal of Business Venturing, 8(5), 377-381.
25. Mazzarol, T., Volery, T., Doss, N., & Thein, V. (1999). *Factors influencing small business startups: A comparison with previous research*. International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research, 5(2), 48-63.
26. Nga, J. K. H., & Shamuganathan, G. (2010). *The influence of personality traits and demographic factors on social entrepreneurship start up intentions*. Journal of Business Ethics, 95(2), 259-282.
27. Nguyen, T. D. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh [Scientific research methods in business]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Nhà xuất bản Lao động xã hội.
28. Nguyen, T. T. (2015). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tiềm năng khởi sự kinh doanh của sinh viên đại học [Research on factors influencing college students' entrepreneurial potential]*. (Unpublished doctoral dissertation). National Economics University, Hanoi, Vietnam.
29. Obschonka, M., Silbereisen, R. K., & Schmitt-Rodermund, E. (2010). *Entrepreneurial intention as developmental outcome*. Journal of Vocational Behavior, 77(1), 63-72.
30. Phan, T. A., & Giang, T. T. C. (2015). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ [Research on factors affecting the intention to start a business: The case of students of the Faculty of Economics and Business Administration, Can Tho University]*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 40(2015), 59-66.
31. Rasli, A. M., Khan, S. U. R., Malekifar, S., & Jabeen, S. (2013). *Factors affecting entrepreneurial intention among graduate students of Universiti Teknologi Malaysia*. International Journal of Business and Social Science, 4(2), 182-188.
32. Sabah, S. (2016). *Entrepreneurial intention: Theory of planned behaviour and the moderation effect of start-up experience*. In M. Franco (Ed.), *Entrepreneurship-practice – Oriented perspectives* (pp. 87-101). doi:10.5772/65640
33. Shapero, A., & Sokol, L. (1982). *Some social dimensions of entrepreneurship*. In C. A. Kent (Ed.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
34. Souitaris, V., Zerbinati, S., & Al-Laham, A. (2007). *Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering*

- students? *The effect of learning, inspiration and resources*. Journal of Business Venturing, 22(4), 566-591.
35. Suan, C. T., Ai, Y. J., Raman, K., Loon, K. W., & Tanumihardja, J. (2011). *Entrepreneurial intentions among university students*. Business & Management Quarterly Review, 2(3), 33-38.
36. Thủ Tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”* [Decision No. 1665/QĐ-TTg dated October 30, 2017 approving the project “Supporting students and students to start a business by 2025”]. Retrieved May 10, 2020, from <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/quyet-dinh-1665-qd-ttg-2017-de-an-ho-tro-hoc-sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-den-nam-2025-365846.aspx>
37. Turker, D., & Selcuk, S. S. (2009). *Which factors affect entrepreneurial intention of university students?* Journal of European Industrial Training, 33(2), 142-159.
38. Wang, C. K., & Wong, P. K. (2004). *Entrepreneurial interest of university students in Singapore*. Technovation, 24(2), 163-172.
39. Zain, Z. M., Akram, A. M., & Ghani, E. K. (2010). *Entrepreneurship intention among Malaysian business students*. Canadian Social Science, 6(3), 34-44.
40. Zhang, Y., Duysters, G., & Cloudt, M. (2014). *The role of entrepreneurship education as a predictor of university students' entrepreneurial intention*. International Entrepreneurship and Management Journal, 10(3), 623- 641

## PHỤ LỤC

### 1. Thống kê mô tả

Giới tính của bạn là					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	116	50.9	50.9	50.9
	Nữ	112	49.1	49.1	100.0
	Total	228	100.0	100.0	

Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Năm 4	189	82.9	82.9	82.9

Valid	Trên năm thứ 4	39	17.1	17.1	100.0
	Total	228	100.0	100.0	

Bạn đang học ngành:					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Thương mại điện tử và kinh tế số	44	19.3	19.3	19.3
	Quản trị kinh doanh - Marketing	46	20.2	20.2	39.5
	Logistics	41	18.0	18.0	57.5
	Kế toán	47	20.6	20.6	78.1
	Tài chính ngân hàng	50	21.9	21.9	100.0
	Total	228	100.0	100.0	

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TĐ1	228	1	5	3.69	1.182
TĐ2	228	1	5	3.59	1.159
TĐ3	228	1	5	3.74	1.095
TĐ4	228	1	5	3.69	1.116
Valid N (listwise)	228				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
QC1	228	1	5	3.68	1.175
QC2	228	1	5	3.68	1.065
QC3	228	1	5	3.68	1.086
QC4	228	1	5	3.61	1.112

QC5	228	1	5	3.69	1.100
Valid N (listwise)	228				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
GD1	228	1	5	3.66	1.204
GD2	228	1	5	3.61	1.115
GD3	228	1	5	3.60	1.163
GD4	228	1	5	3.61	1.095
Valid N (listwise)	228				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KN1	228	1	5	3.50	1.152
KN2	228	1	5	3.48	1.174
KN3	228	1	5	3.53	1.178
KN4	228	1	5	3.50	1.170
Valid N (listwise)	228				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TC1	228	1	5	3.51	1.182
TC2	228	1	5	3.54	1.218
TC3	228	1	5	3.50	1.136



Valid N (listwise)	228				
-----------------------	-----	--	--	--	--

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NV1	228	1	5	3.56	1.180
NV2	228	1	5	3.55	1.119
NV3	228	1	5	3.54	1.158
NV4	228	1	5	3.61	1.165
Valid N (listwise)	228				

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
YD1	228	1	5	3.66	.987
YD2	228	1	5	3.71	.986
YD3	228	1	5	3.60	.999
Valid N (listwise)	228				

## 2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.792	4

Item-Total Statistics
-----------------------

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TĐ1	11.02	7.462	.605	.738
TĐ2	11.11	7.617	.594	.744
TĐ3	10.97	7.616	.653	.715
TĐ4	11.02	8.017	.554	.763

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.809	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QC1	14.66	11.477	.570	.780
QC2	14.66	12.101	.561	.782
QC3	14.66	11.705	.608	.768
QC4	14.74	11.234	.661	.751
QC5	14.65	11.815	.579	.777

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.800	4

<b>Item-Total Statistics</b>				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GD1	10.82	7.455	.638	.736
GD2	10.86	8.233	.567	.771
GD3	10.88	7.447	.678	.716
GD4	10.86	8.321	.567	.771

<b>Reliability Statistics</b>	
Cronbach's Alpha	N of Items
.842	4

<b>Item-Total Statistics</b>				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	10.51	8.973	.657	.809
KN2	10.52	8.629	.699	.790
KN3	10.48	8.735	.677	.800
KN4	10.50	8.789	.673	.802

<b>Reliability Statistics</b>	
Cronbach's Alpha	N of Items
.769	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	7.04	4.219	.606	.685
TC2	7.01	4.150	.589	.705
TC3	7.05	4.358	.613	.679

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.783	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NV1	10.70	7.946	.542	.754
NV2	10.71	8.073	.569	.740
NV3	10.72	7.637	.619	.714
NV4	10.65	7.577	.625	.711

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.698	3

Item-Total Statistics				
-----------------------	--	--	--	--

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YD1	7.31	2.814	.519	.599
YD2	7.26	2.739	.551	.559
YD3	7.37	2.903	.472	.658

### 3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.914
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2257.927
	df	276
	Sig.	.000

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8.509	35.452	35.452	8.509	35.452	35.452	2.959	12.328	12.328
2	1.768	7.368	42.821	1.768	7.368	42.821	2.789	11.621	23.948
3	1.470	6.125	48.945	1.470	6.125	48.945	2.549	10.619	34.567
4	1.258	5.241	54.186	1.258	5.241	54.186	2.451	10.212	44.779
5	1.212	5.048	59.234	1.212	5.048	59.234	2.441	10.171	54.950
6	1.063	4.428	63.662	1.063	4.428	63.662	2.091	8.712	63.662
7	.793	3.306	66.968						
8	.730	3.041	70.009						

9	.644	2.684	72.692						
10	.633	2.635	75.328						
11	.587	2.447	77.775						
12	.554	2.309	80.084						
13	.542	2.257	82.341						
14	.518	2.159	84.500						
15	.485	2.022	86.522						
16	.478	1.990	88.512						
17	.438	1.827	90.339						
18	.409	1.704	92.043						
19	.371	1.545	93.588						
20	.356	1.484	95.072						
21	.324	1.349	96.421						
22	.307	1.279	97.699						
23	.289	1.203	98.902						
24	.263	1.098	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

Rotated Component Matrix <sup>a</sup>						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
QC4	.790					
QC3	.744					
QC2	.677					
QC1	.661					
QC5	.621					
KN4		.775				
KN2		.769				
KN3		.748				
KN1		.718				
TĐ1			.745			
TĐ3			.737			

TĐ2			.701			
TĐ4			.679			
NV3				.760		
NV4				.740		
NV2				.659		
NV1				.548		
GD3					.756	
GD4					.715	
GD1					.696	
GD2					.609	
TC3						.778
TC1						.722
TC2						.677

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.664
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	119.193
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.872	62.395	62.395	1.872	62.395	62.395
2	.623	20.783	83.178			

3	.505	16.822	100.000			
---	------	--------	---------	--	--	--

Component Matrix <sup>a</sup>	
	Component
	1
YD2	.818
YD1	.796
YD3	.755

#### 4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Correlations								
		TĐ	QC	GD	KN	TC	NV	YD
TĐ	Pearson Correlation	1	.455**	.500**	.428**	.447**	.516**	.601**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
QC	Pearson Correlation	.455**	1	.507**	.396**	.458**	.445**	.619**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
GD	Pearson Correlation	.500**	.507**	1	.469**	.518**	.529**	.629**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
KN	Pearson Correlation	.428**	.396**	.469**	1	.498**	.525**	.621**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
TC	Pearson Correlation	.447**	.458**	.518**	.498**	1	.531**	.646**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	228	228	228	228	228	228	228
NV	Pearson Correlation	.516**	.445**	.529**	.525**	.531**	1	.631**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	228	228	228	228	228	228	228



YD	Pearson Correlation	.601**	.619**	.629**	.621**	.646**	.631**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	228	228	228	228	228	228	228

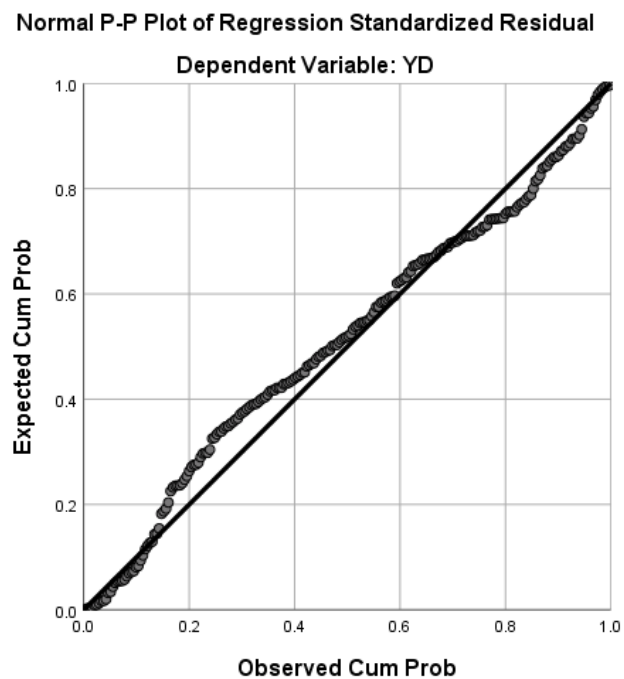
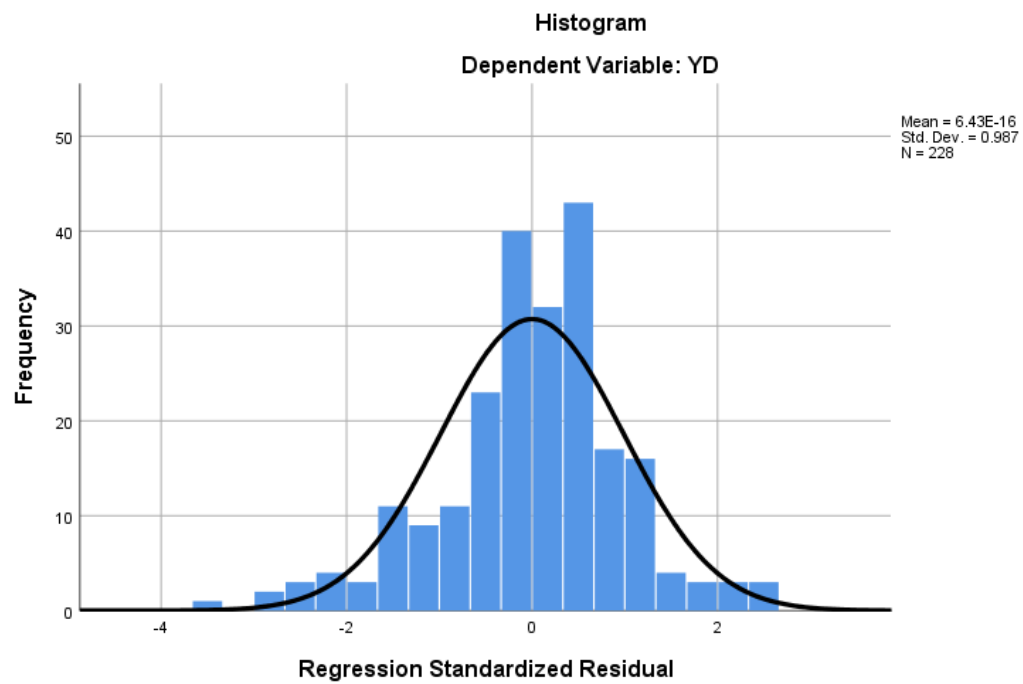
\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

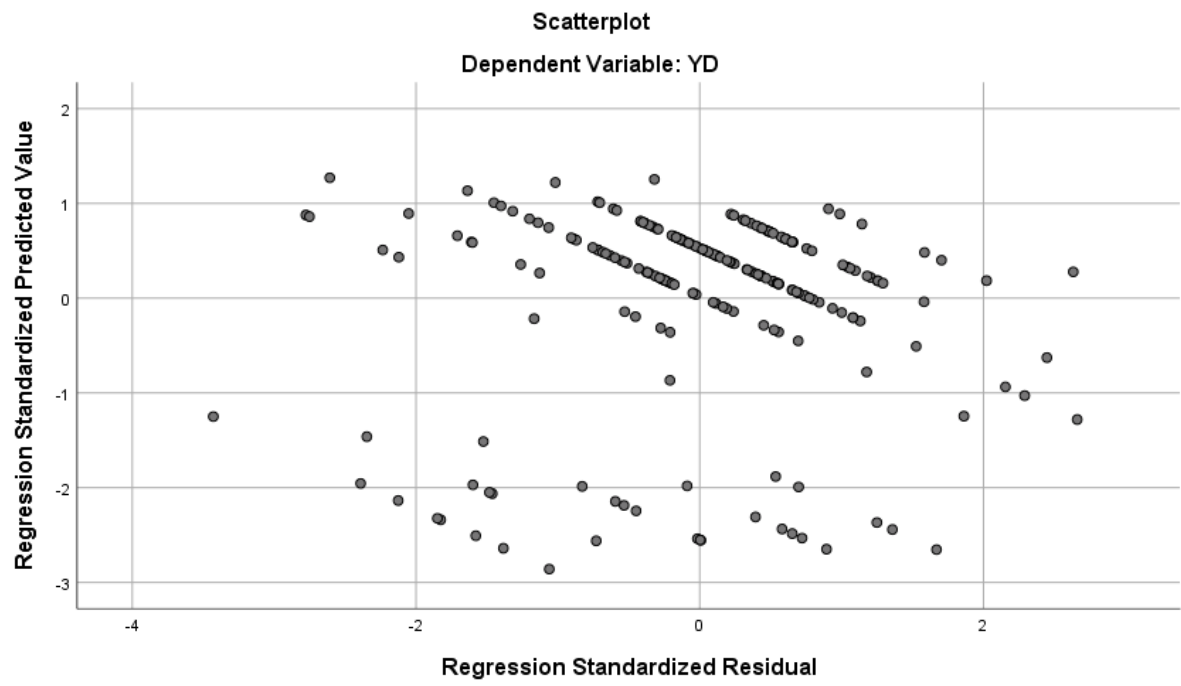
Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.830 <sup>a</sup>	.690	.681	.442	1.956
a. Predictors: (Constant), NV, QC, KN, TĐ, TC, GD					
b. Dependent Variable: YD					

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	95.817	6	15.969	81.812	.000 <sup>b</sup>
	Residual	43.139	221	.195		
	Total	138.956	227			
a. Dependent Variable: YD						
b. Predictors: (Constant), NV, QC, KN, TĐ, TC, GD						

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.246	.160		1.541	.125		
	TĐ	.145	.042	.166	3.478	.001	.620	1.614
	QC	.210	.044	.224	4.805	.000	.647	1.546
	GD	.127	.043	.147	2.918	.004	.555	1.801
	KN	.172	.039	.211	4.451	.000	.624	1.602

	TC	.169	.039	.210	4.278	.000	.581	1.722
	NV	.127	.044	.146	2.869	.005	.542	1.846
a. Dependent Variable: YD								





STT	Họ và Tên	Mã Sinh Viên	Nhiệm vụ phân công	Kí tên
1	Trần Ngọc Linh	1774030107	Hoàn thành chương II (mục 1,mục 2 ,mục 3) Hoàn thành chương IV Lập đề cương công việc Giải đáp thắc mắc của nhóm Kiểm tra và duyệt bài	
2	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	1774030135	Hoàn thành chương II (mục 3 ) Hoàn thành chương V (mục 1) Nhập dữ liệu và khảo sát vào phần mềm phân tích thống kê Tạo bảng hỏi Lời cảm ơn ,mục lục	
3	Dương Thị Thùy Mai	1774030124	Hoàn thành chương I Hoàn thành chương II (mục 3) Hoàn thành chương V (mục 2 ) Tạo bảng hỏi khảo sát online trên Google Form Phụ lục , thiết kế bìa	
4	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	1774030133	Hoàn thành chương II ( mục 1,mục 2) Hoàn thành chương III ( mục 1 , mục 2 , mục 3) Tạo bảng hỏi Khảo sát	
5	Trần Thị Minh Anh	1774030007	Hoàn thành chương II (mục 2 ) Hoàn thành chương III ( mục 4, mục 5 , mục 6 ) Nhập dữ liệu và khảo sát vào phần mềm phân tích thống kê Tài liệu tham khảo	

ĐIỂM:.....

.....  
.....

NHẬN XÉT CỦA GV:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

GV kí tên